

Số: 1960 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 24 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 thành phố Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2015 – 2020) tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 9513/UBND-NN ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND thành phố Thanh Hóa tại Tờ trình số 347/TTr-UBND ngày 11/4/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 536/TTr-STNMT ngày 23/5/2019 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 120/BC-HĐTĐ ngày 23/5/2019 về việc thẩm định Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Thanh Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Tổng diện tích tự nhiên:	14.541,48 ha.
+ Nhóm đất nông nghiệp:	5.193,09 ha;
+ Nhóm đất phi nông nghiệp:	9.195,06 ha;
+ Nhóm đất chưa sử dụng:	153,33 ha;
Cụ thể:	

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		14.541,48	100	14.541,48		14.541,48	100
I	LOẠI ĐẤT		14.541,48	100	14.541,48		14.541,48	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.166,03	49,28	5.265,29	-72,20	5.193,09	35,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.391,16	37,07	3.576,07	52,59	3.628,66	24,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.342,14	36,74	3.561,46	18,99	3.580,45	24,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	637,33	4,38	475,00	0,84	475,84	3,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	284,58	1,96	199,66	66,22	265,88	1,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	124,30	0,85	127,58		127,58	0,88
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	212,05	1,46	202,05		202,05	1,38
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46	0,31	44,46		44,46	0,31
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	362,50	2,49	355,45		355,45	2,44
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	109,65	0,75		93,17	93,17	0,64
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.101,78	48,84	9.106,64	88,42	9.195,06	63,23
2.1	Đất quốc phòng	CQP	42,71	0,29	61,44		61,44	0,42
2.2	Đất an ninh	CAN	29,36	0,20	59,39		59,39	0,41
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	241,38	1,66	476,84		476,84	3,28
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			98,40		98,40	0,68
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	121,46	0,84	316,47	100,10	416,57	2,86
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	275,40	1,89	590,43		590,43	4,06
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	47,83	0,33	47,83		47,83	0,33
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.639,85	18,15	3.145,35		3.145,35	21,63
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	20,20	0,14	26,37		26,37	0,18
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			67,44		77,44	0,53
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,40	0,05	8,39		8,39	0,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.043,84	7,18	1.147,64		1.147,64	7,89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.328,97	9,14	1.695,56		1.695,56	11,66
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	46,85	0,32	54,73		54,73	0,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,04	0,12	18,26	10,80	29,06	0,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,74	0,16	22,82		22,82	0,16
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	175,40	1,21	174,52		174,52	1,20
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,04	0,15		23,66	23,66	0,16
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	24,22	0,17		26,31	26,31	0,18
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	61,47	0,42		83,26	83,26	0,57

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,30	0,05		12,35	12,35	0,08
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	835,56	5,75		829,47	829,47	5,70
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	89,76	0,62		87,23	87,23	0,60
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	273,67	1,88	169,55	-16,22	153,33	1,05
4	Đất khu công nghệ cao*							
5	Đất khu kinh tế*							
6	Đất đô thị*				1.695,56		1.695,56	11,66
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL				3.580,45	3.580,45	24,62
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN						
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH				127,58	127,58	0,88
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD				212,05	212,05	1,46
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX				44,46	44,46	0,31
6	Khu vực công nghiệp, cụm CN	KKN				98,40	98,40	0,68
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV				416,57	416,57	2,86
8	Khu du lịch	KDL				67,44	67,44	0,46
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				1.147,64	1.147,64	7,89

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.100,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.827,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.827,19</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	161,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	37,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	10,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	44,73
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	19,70
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,13

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		757,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	23,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	97,00

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân thành phố Thanh Hóa.

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Thanh Hóa; công bố, công khai điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn; giữ vững ổn định diện tích rừng phòng hộ, nhất là diện tích rừng phòng hộ ven biển, rừng tự nhiên trong quy hoạch đất lâm nghiệp. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm và thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyên mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường

ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định Kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thành phố Thanh Hóa đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND thành phố Thanh Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

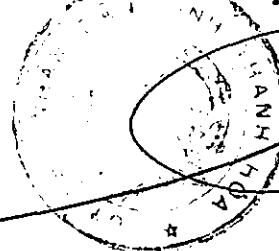
- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC138.5.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, THÀNH PHỐ THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số 1989/QĐ-UBND ngày 24/15/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		14.541,48	100,00	14.541,48		14.541,48	100,00
1	LOẠI ĐẤT		14.541,48	100,00	14.541,48		14.541,48	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.166,03	49,28	5.265,29	-72,20	5.193,09	35,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.391,16	37,07	3.576,07	52,59	3.628,66	24,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.342,14	36,74	3.561,46	18,99	3.580,45	24,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	637,33	4,38	475,00	0,84	475,84	3,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	284,58	1,96	199,66	66,22	265,88	1,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	124,30	0,85	127,58		127,58	0,88
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	212,05	1,46	202,05		202,05	1,38
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46	0,31	44,46		44,46	0,31
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	362,50	2,49	355,45		355,45	2,44
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	109,65	0,75		93,17	93,17	0,64
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.101,78	48,84	9.106,64	88,42	9.195,06	63,23
2.1	Đất quốc phòng	CQP	42,71	0,29	61,44		61,44	0,42
2.2	Đất an ninh	CAN	29,36	0,20	59,39		59,39	0,41
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	241,38	1,66	476,84		476,84	3,28
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			98,40		98,40	0,68
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	121,46	0,84	316,47	100,10	416,57	2,86
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	275,40	1,89	590,43		590,43	4,06
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	47,83	0,33	47,83		47,83	0,33
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.639,85	18,15	3.145,35		3.145,35	21,63
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	20,20	0,14	26,37		26,37	0,18
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			67,44		67,44	0,46
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,40	0,05	8,39		8,39	0,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.043,84	7,18	1.147,64		1.147,64	7,89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.328,97	9,14	1.695,56		1.695,56	11,66
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	46,85	0,32	54,73		54,73	0,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,04	0,12	18,26	10,80	29,06	0,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,74	0,16	22,82		22,82	0,16
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	175,40	1,21	174,52		174,52	1,20
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,04	0,15		23,66	23,66	0,16
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	24,22	0,17		26,31	26,31	0,18
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	61,47	0,42		83,26	83,26	0,57
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,30	0,05		12,35	12,35	0,08
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	835,56	5,75		829,47	829,47	5,70
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	89,76	0,62		87,23	87,23	0,60
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	273,67	1,88	169,55	-16,22	153,33	1,05
4	Đất khu công nghệ cao*							
5	Đất khu kinh tế*							
6	Đất đô thị*				1.695,56		1.695,56	11,66
11	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL				3.580,45	3.580,45	24,62
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN						
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH				127,58	127,58	0,88
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD				212,05	212,05	1,46
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX				44,46	44,46	0,31
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN				98,40	98,40	0,68
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV				416,57	416,57	2,86
8	Khu du lịch	KDL				67,44	67,44	0,46
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				1.147,64	1.147,64	7,89

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, THÀNH PHỐ THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số 1960

/QĐ-UBND ngày 24/15/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020							
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Hoàng Anh	Hoàng Đại	Hoàng Long	Hoàng Lý	Hoàng Quang	Đông Hương	Nam Ngạn	Tào Xuyên
	Tổng diện tích tự nhiên		349,67	467,58	229,44	290,31	624,84	347,86	257,08	275,86
1	LOẠI ĐẤT		349,67	467,58	229,44	290,31	624,84	347,86	257,08	275,86
1	Đất nông nghiệp	NNP	69,02	246,33	42,79	165,48	227,17	31,33	8,89	49,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	58,84	86,23	32,12	95,55	159,06			22,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	58,84	73,15	31,10	95,55	159,06			21,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,18	122,82	4,03	55,73	43,57		2,00	10,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,38	14,87	1,78	2,11	13,73	10,10	0,08	3,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,27	21,72	4,38	11,28	7,38	21,23	6,81	14,09
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,35	0,69	0,48	0,81	3,43			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	279,13	210,01	181,07	118,78	392,12	316,53	247,36	215,09
2.1	Đất quốc phòng	CQP						7,20	0,11	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,50	1,68	1,70	0,50	0,50	0,67	0,23	0,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	115,72		57,06		66,40			35,91
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,58	8,60	1,67		11,47	39,75	7,67	4,60
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,00	41,15	4,41	6,88	42,79	3,24	0,60	6,24
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						0,08		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	52,51	67,63	57,82	44,10	105,85	112,80	107,24	73,07
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,04							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	30,93	39,85	26,31	26,97	64,42			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						126,82	86,01	43,85
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,26	1,41	0,40	0,55	0,18	3,07	0,46	0,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					0,28	2,62		0,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		0,52				0,22	0,71	1,70
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,06	4,01	1,36	2,94	5,26	0,61	4,55	2,51
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,35			0,60	4,00	0,92		0,78
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,40	0,61	0,20	0,49	1,00	1,20	0,59	1,20
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,40	0,04		0,23	13,34	2,08	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,20	0,05	0,07	0,26	0,26	0,45	0,14	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11,58	41,14	29,97	35,01	85,65	3,54	36,97	44,19
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		2,96	0,06	0,48	3,83			0,03
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,52	11,24	5,58	6,05	5,55		0,83	10,93
4	Đất khu công nghệ cao*									
5	Đất khu kinh tế*									
6	Đất đô thị*							126,82	86,01	43,85
II	KHU CHỨC NĂNG*									
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	58,84	73,15	31,10	95,55	159,06			21,50
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN								
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH								
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD								
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX								
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN								
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	19,58	8,60	1,67		11,47	39,75	7,67	4,60
8	Khu du lịch	KDL								
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	30,93	39,85	26,31	26,97	64,42			

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, THÀNH PHỐ THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số 1960

/QĐ-UBND ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020							
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Quảng Đông	Quảng Hưng	Quảng Phú	Quảng Thành	Quảng Thắng	Ba Đình	Đông Thọ	Hàm Rồng
	Tổng diện tích tự nhiên		533,45	572,21	650,61	854,04	354,36	70,17	360,07	431,62
1	LOẠI ĐẤT		533,45	572,21	650,61	854,04	354,36	70,17	360,07	431,62
1	Đất nông nghiệp	NNP	347,63	65,14	228,82	354,98	77,15		44,76	162,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	323,95	33,83	97,11	320,29	64,24		22,90	5,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	323,95	33,79	97,11	320,29	63,98		22,90	5,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,51	20,43	26,39		3,18		11,46	14,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,89	0,70	48,26	0,26	2,18			10,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								122,24
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,28	0,31	57,07	20,90	5,33		10,40	9,31
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		9,87		13,53	2,22			0,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	184,51	505,70	418,05	492,15	274,05	70,17	315,26	263,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP		0,65	3,52	6,14		0,24	4,11	3,28
2.2	Đất an ninh	CAN	0,50	0,50	1,18	0,16	1,18	4,84	1,74	4,70
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		76,45	2,25				56,67	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		15,44	8,60	31,46	6,39	1,92	9,96	23,97
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,21	17,94	41,06	43,69	6,56	0,22	4,39	20,83
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	106,88	144,71	137,04	207,53	146,08	28,39	108,82	70,46
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		0,34				0,02	0,25	0,89
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								10,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,05							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	66,64	1,00	90,03					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,60	159,35	5,64	155,51	94,00	27,84	116,57	58,16
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,47	0,43	0,75	0,50	0,96	4,21	2,78	4,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,39		2,30		0,70		0,74
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		0,45		0,41	0,10	0,04	0,41	8,36
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,59	6,17	7,18	39,93	2,42		3,07	1,03
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							0,50	3,46
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,00	1,14	1,20	1,01	0,52	0,15	0,82	0,30
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		1,61	0,77	1,96	3,49	1,60	2,78	5,72
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		0,88		0,04	0,21		0,16	0,28
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,57	78,23	96,32	1,51	11,22		2,23	47,39
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		0,02	22,51		0,92			0,02
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,31	1,37	3,74	6,91	3,16		0,05	5,43
4	Đất khu công nghệ cao*									
5	Đất khu kinh tế*									
6	Đất đô thị*		1,60	159,35	5,64	155,51	94,00	27,84	116,57	58,16
II	KHU CHỨC NĂNG*									
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	323,95	33,79	97,11	320,29	63,98		22,90	5,32
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN								
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH								
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD								132,24
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX								
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN								
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV		15,44	8,60	31,46	6,39	1,92	9,96	23,97
8	Khu du lịch	KDL								
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	66,64	1,00	90,03					

**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, THÀNH PHỐ THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định số **1960** /QĐ-UBND ngày **24/15/2019** của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020						
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Phú Sơn	Diện Biên	Tân Sơn	Thiệu Dương	Thiệu Khánh	Đông Cương	Thiệu Văn
	Tổng diện tích tự nhiên		182,86	67,66	86,57	571,04	532,91	654,11	369,31
1	LOẠI ĐẤT		182,86	67,66	86,57	571,04	532,91	654,11	369,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,85		2,91	193,50	290,52	420,06	250,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,00		0,21	150,19	183,00	265,84	234,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2,00		0,21	150,19	177,65	265,84	234,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,41		0,46		49,78	40,06	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,63			21,29	5,02	31,27	3,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				16,18		63,63	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					37,22		7,24
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,81		2,24	5,22	7,69	14,99	5,08
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				0,62	7,81	4,27	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	176,95	67,66	82,56	362,94	237,86	224,28	115,53
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,36	1,17	2,27			10,94	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,04	0,66	0,50	3,50	1,50	1,50	1,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12,97			8,45		35,68	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				20,00			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,60	5,65	0,85			18,52	0,15
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,24	1,42	3,32	20,01	9,47	3,17	0,12
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				47,15			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	60,25	29,23	31,45	55,89	66,00	67,75	51,92
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					0,20	4,86	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,31						0,99
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				110,60	98,71		52,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	64,69	22,75	31,12			68,46	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,84	2,08	2,93	0,49	0,77	0,66	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,20	1,79	1,60		0,02		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,05			0,48	0,40	0,33	0,13
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,49			9,55	9,97	5,64	4,02
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,25					0,50	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,33	0,18	0,22	0,35	0,61	0,57	0,48
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,83	0,94	2,90			0,11	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02	0,05		0,31	0,44	0,58	1,15
2.24	Đài sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,92		0,79	85,81	49,77	5,00	1,48
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	13,56	1,74	4,61	0,35		0,01	0,28
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,06		1,10	14,60	4,53	9,77	3,59
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*								
6	Đất đô thị*		64,69	22,75	31,12			68,46	
11	KHU CHỨC NĂNG*								
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	2,00		0,21	150,19	177,65	265,84	234,44
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN							
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH							
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD				16,18		63,63	
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX					37,22		7,24
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN				20,00			
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	3,60	5,65	0,85			18,52	0,15
8	Khu du lịch	KDL							
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				110,60	98,71		52,98

**DIỆN TÍCH, CẤU CẠU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, THÀNH PHỐ THANH HÓA**

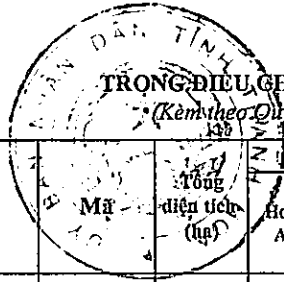
(Kèm theo Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 27/15/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020						
			An Hoạch	Đông Hưng	Đông Lĩnh	Đông Tân	Đông Vệ	Đông Vinh	Ngọc Trạo
	Tổng diện tích tự nhiên		254,55	399,13	874,18	442,23	476,29	435,93	53,77
I	LOẠI ĐẤT		254,55	399,13	874,18	442,23	476,29	435,93	53,77
1	Đất nông nghiệp	NNP	8,27	137,81	605,10	201,80	6,94	201,83	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,00	113,74	433,82	164,65		178,13	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4,00	113,74	433,82	164,65		178,13	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,16	1,58					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,86	10,21	23,10	4,38	4,15	7,41	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			127,58				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,25	3,93	12,93	22,11	2,79	6,84	
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		8,35	7,67	10,66		9,45	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	246,28	250,16	265,34	229,51	467,55	218,94	53,77
2.1	Đất quốc phòng	CQP			8,36	2,83			1,71
2.2	Đất an ninh	CAN	6,55	5,94	1,50	1,50	0,36	1,65	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			9,28				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		17,00	8,60			52,80	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,66	0,43	7,24	11,39	43,74		5,79
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,02	59,36	4,91	5,35	23,13	35,91	3,95
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	59,91	65,19	100,72	86,20	199,01	60,40	14,61
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	18,99					0,52	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	16,99	30,46			19,99		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		51,39	102,91	68,90		45,11	0,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	97,35	2,45	3,03	23,14	144,38	1,11	24,21
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		1,11	0,85	1,23	4,70	0,56	2,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			0,46	0,93	0,57		0,60
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,19			0,13	1,22	0,24	0,08
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,16	7,05	7,24	4,23	2,44	7,92	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,17			6,81			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,19	0,47	1,19	0,41	0,76	0,80	0,17
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,05				14,93	0,29	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,28	0,01	1,72	1,27	0,45	2,20	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,34	9,22	7,15	11,66	7,79	7,98	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,43	0,08	0,18	3,53	4,08	1,45	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD		11,16	3,74	10,92	1,80	15,16	
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*								
6	Đất đô thị*		97,35	2,45	3,03	23,14	144,38	1,11	24,21
II	KHU CHỨC NĂNG*								
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	4,00	113,74	433,82	164,65		178,13	
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN							
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH			127,58				
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD							
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX							
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN		17,00	8,60			52,80	
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	0,66	0,43	7,24	11,39	43,74		5,79
8	Khu du lịch	KDL	16,99	30,46			19,99		
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		51,39	102,91	68,90		45,11	0,50

DIỆN TÍCH, CẤU CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, THÀNH PHỐ THANH HÓA

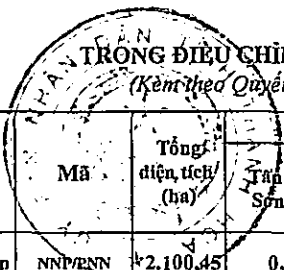
(Kèm theo Quyết định số 1.960/QĐ-UBND ngày 24/15/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020						
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Quảng Thịnh	Đông Hải	Đông Sơn	Lam Sơn	Quảng Cát	Quảng Tâm	Trường Thị
	Tổng diện tích tự nhiên		489,51	670,40	99,74	92,83	665,79	367,56	85,94
I	LOẠI ĐẤT		489,51	670,40	99,74	92,83	665,79	367,56	85,94
1	Đất nông nghiệp	NNP	143,96	116,98	8,09	1,69	361,93	114,06	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	128,43	63,21			284,89	100,30	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	128,43	63,21			263,45	94,16	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		8,00	0,90	0,38	51,68	0,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,79	5,21	6,47	1,31	14,36	3,94	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,74	29,54	0,72		11,00	9,81	
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		11,02					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	333,58	553,42	91,65	91,14	303,83	252,80	85,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP		2,00	0,34		2,36	0,85	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,50	1,64	0,15	0,04	2,62	2,50	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,78	65,03	2,20	4,80	21,81	21,46	2,39
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,80	5,13	0,41	1,18	41,99	44,56	1,77
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,60						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	128,53	197,94	29,97	31,38	103,86	97,89	36,32
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,30						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	98,77				100,98	70,64	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	35,91	163,05	51,27	33,69	16,60	2,63	34,37
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,98	7,11	0,31	3,49	1,52	0,40	0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,49	11,20	0,01	0,59			0,46
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		0,75	0,02	0,20	0,15		5,53
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,29	3,79	0,20		8,32	5,52	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,32						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,07	1,45	0,24	0,22	1,93	1,62	0,22
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		6,15	1,60	13,33		0,99	0,12
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		0,61	0,04	0,06			0,16
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,40	87,57	4,45	2,16	1,69	3,74	3,03
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	20,84		0,44				0,82
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	11,97				0,03	0,70	0,53
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*								
6	Đất đô thị*		35,91	163,05	51,27	33,69	16,60	2,63	34,37
II	KHU CHỨC NĂNG*								
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	128,43	63,21			263,45	94,16	
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN							
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH							
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD							
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX							
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN							
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	9,78	65,03	2,20	4,80	21,81	21,46	2,39
8	Khu du lịch	KDL							
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	98,77				100,98	70,64	



DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG ĐIỀU KIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, THÀNH PHỐ THANH HÓA
 (Kèm theo Quyết định số : 1960 /QĐ-UBND ngày 24/5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	Ghi chú
				Hoàng Aah	Haàng Đại	Haàng Long	Haàng Lý	Haàng Quang	Đông Hương	Nam Ngạn	Tào Xuyên	Quảng Đông	Quảng Hưng	Quảng Phú	Quảng Thành	Quảng Thắng	Ba Đình	Đông Thọ	Hàm Rồng	Phú Sơn	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.100,45	183,25	57,60	85,61	9,76	158,55	58,96	72,41	13,86	109,73	109,73	108,45	126,11	104,17		20,05	24,90	19,16	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.827,19	176,75	51,00	85,61	9,12	153,05	44,43	64,87	12,91	74,22	74,22	107,78	112,49	94,60		17,38	9,60	18,46	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1.827,19	176,75	51,00	85,61	9,12	153,05	44,43	64,87	12,91	74,22	74,22	107,78	112,49	94,60		17,38	9,60	18,46	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	161,01	6,50	6,60		0,64	5,50	14,53	3,16	0,95	1,44	1,44	0,60	9,52	4,86		2,67		0,55	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	37,82									13,72	13,72			0,46			5,30		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	10,00																10,00		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	44,73							4,38		10,79	10,79	0,07	3,52	4,25				0,15	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	19,70									9,56	9,56		0,58						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,13																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	2,13																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																			
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT																			

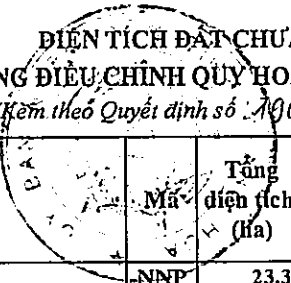


DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, THÀNH PHỐ THANH HÓA
(Kèm theo Quyết định số: 1960 /QĐ-UBND ngày 24 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tân Sơn	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã																
					Thị trấn Dương	Thị trấn Khánh	Đồng Cương	Thị trấn Vân	An Hoạch	Đồng Hưng	Đồng Lĩnh	Đồng Tân	Đồng Vệ	Đồng Vinh	Ngọc Trạo	Quảng Thịnh	Đồng Hải	Đồng Sơn	Lam Sơn	Quảng Cát	Quảng Tâm
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NN/PNN	2.100,45	0,10	59,73	32,30	38,17	17,90	17,44	38,71	40,84	56,30	68,03	70,72		95,09	134,60	4,33	5,14	88,60	70,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.827,19	0,10	43,80	27,00	28,68	17,32	17,44	37,41	35,17	47,19	56,42	69,51		95,09	121,3			63,38	60,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1.827,19	0,10	43,80	27,00	28,68	17,32	17,44	37,41	35,17	47,19	56,42	69,51		95,09	121,3			63,38	60,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	161,01		15,93	5,30	9,49	0,58		0,05	4,98	4,38	7,73	1,21			12,33	1,46	5,14	25,22	8,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	37,82								0,16	4,46									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	10,00																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	44,73							1,25	0,53	0,27	3,88				0,99	2,87			0,99
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	19,70																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,13																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	2,13				2,13														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																			
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT																			

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, THÀNH PHỐ THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định số 1060/QĐ-UBND ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)



TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	Ghi chú		
				Haông Anh	Hoàng Đại	Haông Long	Hoàng Lý	Hoàng Quang	Đông Hương	Nam Ngạn	Tào Xuyên	Quảng Đăng	Quảng Hưng	Quảng Phú	Quảng Thành	Quảng Thắng	Ba Đình	Đông Thọ	Hàm Rồng	Phú Sơn		Điện Biên	
1	Đất nông nghiệp	NNP	23,34					0,80															
1.1	Đất trồng lúa	LUA																					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC																					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,90																				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,28																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,60					0,80															
1.8	Đất làm muối	LMU																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,56																				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	97,00		1,66	1,40		1,60	2,77		2,01					0,90	1,23						
2.1	Đất quốc phòng	QOP	0,05																				
2.2	Đất an ninh	CAN																					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,51									0,46					0,05						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,44																				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	15,54		1,64	1,40		1,60				1,50				0,90							
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,09																				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	67,44																				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02		0,02																		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	9,73						1,79		0,05						0,98						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03						0,03														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,15						0,95								0,20						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																					

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH
TRỌNG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, THÀNH PHỐ THANH HÓA**
(Kèm theo Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)



TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã																		
				Tân Sơn	Thiệu Dương	Thiệu Khánh	Đông Cương	Thiệu Văn	An Hoạch	Đông Hưng	Đông Lìa	Đông Tân	Đông Vệ	Đông Vinh	Ngọc Trạo	Quảng Thọ	Đông Hải	Đông Sơn	Lam Sơn	Quảng Cát	Quảng Tâm	Trường Thi
1	Đất nông nghiệp	NNP	23,34		5,50		2,23					3,28	2,60		8,93							
1.1	Đất trồng lúa	LUA																				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,90	2,90																		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,28									3,28										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,60	2,60		2,00							2,60		2,60							
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,56			0,23									6,33							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	97,00	4,20		1,65		17,86	31,66			7,46		22,57		0,03						
2.1	Đất quốc phòng	QOP	0,05			0,05																
2.2	Đất an ninh	CAN																				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,51																			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,44	0,50						1,20		0,60		0,14								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	15,54	3,70		1,60						1,60		1,60								
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,09												0,09							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	67,44						16,99	30,46					19,99							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02																			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	9,73						0,87			5,26		0,75		0,03						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,15																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				